

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM
CÔNG TY CP SGD TẠI TP. HÀ NỘI-HAEBCO

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ I NĂM 2010

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KÌ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	64 837 376 179	106 327 916 402
I. Tiền và các khoản tong đồng tiền	110	4 713 705 113	16 810 217 470
1. Tiền	111 (V01)	4 713 705 113	16 810 217 470
2. Các khoản tong đồng tiền	112		
II. Các khoản đầu t tài chính ngắn hạn	120		
1. Đầu t ngắn hạn	121 (V02)		
3. Dự phòng giảm giá đầu t ngắn hạn	129		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	22 794 943 157	53 494 389 680
1. Phải thu của khách hàng	131	23 127 132 235	42 775 478 483
2. Trả trước cho người bán	132	105 803 626	10 096 773 499
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD	134		
5. Các khoản phải thu khác	135 (V03)	880 779 646	1 940 910 048
6. Dự phòng các khoản PT ng/hạn khó đòi	139	- 1 318 772 350	- 1 318 772 350
IV. Hàng tồn kho	140	35 853 800 938	34 416 906 981
1. Hàng tồn kho	141 (V04)	36 323 597 520	34 886 703 563
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	- 469 796 582	- 469 796 582
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	1 474 926 971	1 606 402 271
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1 060 012 671	1 307 512 671
2. Thuế GTGT đọc khấu trừ	152		
3. Thuế và các khoản khác phải thu	154 (V05)	5 000 000	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	409 914 300	298 889 600
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	30 698 668 646	31 836 246 551
I. Các khoản thu dài hạn	210		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213 (V06)		
4. Các khoản phải thu dài hạn khác	218 (V07)		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		
II. Tài sản cố định	220	14 559 869 370	14 441 148 818
1. Tài sản cố định hữu hình	221 (V08)	14 534 306 040	14 417 681 738
- Nguyên giá	222	16 487 538 814	16 500 472 905
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	- 1 953 232 774	- 2 082 791 167
2. Tài sản cố định đi thuê tài chính	224 (V09)		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227 (V10)	25 563 330	23 467 080

Báo cáo tài chính quý 1 năm 2010

- Nguyên giá	228	62 800 000	62 800 000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	- 37 236 670	- 39 332 920
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230 (V11)		
III. Bất động sản đầu t	240		
1. Nguyên giá	241		
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		
IV. Các khoản đầu t tài chính dài hạn	250	4 410 000 000	6 590 000 000
1. Đầu t vào công ty con	251		
2. Đầu t vào CT liên kết, liên doanh	252	3 660 000 000	5 840 000 000
3. Đầu t dài hạn khác	258 (V13)	750 000 000	750 000 000
4. Dự phòng giảm giá CK ĐT dài hạn	259		
V. Tài sản dài hạn khác	260	11 728 799 276	10 805 097 733
1. Chi phí trả trước dài hạn	261 (V14)	11 723 799 276	10 800 097 733
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262 (V21)		
3. Tài sản dài hạn khác	268	5 000 000	5 000 000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	95 536 044 825	138 164 162 953
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	34 349 061 961	30 102 862 108
I. Nợ ngắn hạn	310	34 209 082 782	29 962 882 929
1. Vay và nợ ngắn hạn	311 (V15)	3 318 000 000	
2. Phải trả cho người bán	312	27 375 648 187	27 141 543 113
3. Người mua trả tiền trước	313	49 985 522	38 125 942
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314 (V16)	1 661 683 066	1 334 188 844
5. Phải trả người lao động	315		
6. Chi phí phải trả	316 (V17)	1 408 716 445	892 702 236
7. Phải trả nội bộ	317		
8. Phải trả theo tiến độ KH HĐ XD	318		
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319 (V18)	395 049 562	623 789 858
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		- 67 467 064
II. Nợ dài hạn	330	139 979 179	139 979 179
1. Phải trả dài hạn người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332 (V19)		
3. Phải trả dài hạn khác	333	46 000 000	46 000 000
4. Vay và nợ dài hạn	334 (V20)		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335 (V21)		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	93 979 179	93 979 179
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	61 186 982 864	108 061 300 845
I. Vốn chủ sở hữu	410	61 186 982 864	108 061 300 845
1. Vốn đầu t của chủ sở hữu	411	51 097 420 000	102 194 840 000
2. Thặng d vốn cổ phần	412		
3. Vốn khác của CSH	413		

Báo cáo tài chính quý 1 năm 2010

4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416		
7. Quỹ đầu t phát triển	417	2 778 425 126	2 778 425 126
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	823 252 473	823 252 473
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	402 814 818	
10. Lợi nhuận sau thuế chia phân phối	420	6 085 070 447	2 264 783 246
11. Nguồn vốn đầu t XD CB	421		
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		
1. Quỹ khen thưởng phúc lợi	431		
2. Nguồn kinh phí	432 (V22)		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	95 536 044 825	138 164 162 953

Hà Nội, ngày 13 tháng 05 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phạm Thị Thanh

Nguyễn Thị Khánh Quyên

Cán Hữu Hải

Kết quả SXKD quý 1 năm 2010

Chỉ tiêu	mã số	T.minh	Quý 1 năm 2010		lũy kế từ đầu năm	
			năm nay	năm trước	năm nay	năm trước
1.DT bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	9.671.349.317	17.395.619.602	9.671.349.317	17.395.619.602
2.các khoản giảm trừ DT	02		283.103.632	169.146.094	283.103.632	169.146.094
3.DT thuần về bán hàng và CC dịch vụ(10=01-02)	10		9.388.245.685	17.226.472.968	9.388.245.685	17.226.472.968
4.Giá vốn hàng bán	11	VI.27	7.520.242.130	12.026.191.222	7.520.242.130	12.026.191.222
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và CC dịch vụ(20=10-11)	20		1.868.003.555	5.200.281.746	1.868.003.555	5.200.281.746
6.DT hoạt động tài chính	21	VI.26	339.838.965	83.085.660	339.838.965	83.085.660
7.Chi phí tài chính	22	VI.28	77.760.466		77.760.466	
Trong đó: chi phí lãi vay	23		77.760.466		77.760.466	
8.Chi phí bán hàng	24		942.097.071	1.559.066.272	942.097.071	1.559.066.272
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		829.319.127	1.115.141.743	829.319.127	1.115.141.743
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		358.665.856	2.609.159.391	358.665.856	2.609.159.391
11. Thu nhập khác	31		6.946.283	1.511.387	6.946.283	1.511.387
12.Chi phí khác	32			162.076		162.076
13.Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		6.946.283	1.349.311	6.946.283	1.349.311
14.Tổng lợi nhuận trước thuế(50=30+40)	50		365.612.139	2.610.508.702	365.612.139	2.610.508.702
15.Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	59.303.354	456.839.023	59.303.354	456.839.023
16.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17.Lợi nhuận sau thuế TNDN(60=50-51-52)	60		306.308.785	2.153.669.679	306.308.785	2.153.669.679
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		60	421	60	421

Hà Nội, ngày 13 tháng 05 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phạm Thị Thanh

Nguyễn Thị Khánh Quyên

Cán Hữu Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp trực tiếp)
Quý 1 năm 2010

Chi tiêu	Mã số	T. minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CCDV và doanh thu khác	01		8.079.372.644	80.270.436.845
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(35.001.615.262)	(76.734.133.478)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.575.628.616)	(6.526.576.092)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			(213.245.690)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05		(424.739.342)	(1.685.985.723)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		42.858.495.023	815.946.570
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(43.518.233.926)	(19.266.251.391)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(29.582.349.479)	(23.339.808.959)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản khác	21			(204.961.546)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(2.180.000.000)	(750.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		153.224.107	232.821.223
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.026.775.893)	(722.140.323)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31		51.097.420.000	25.549.710.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32			
3. Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được	33		2.500.000.000	7.247.698.554
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(5.818.000.000)	(17.453.176.384)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.073.782.271)	(100.100.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		94.803.057.729	15.244.132.170
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50=20+30+40)	50		12.096.512.357	(8.817.817.112)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.713.705.113	13.657.320.404
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70=50+60+61)		VII.34	16.810.217.470	4.839.503.292

Hà Nội, ngày 13 tháng 05 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phạm Thị Thanh

Nguyễn Thị Khánh Quyên

Cần Hữu Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC TẠI THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Báo cáo tài chính quý 1 năm 2010

MẪU B 09-DN

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

V.01	Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>31/03/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	Tiền mặt	344.412.817	376.485.965
	Tiền gửi ngân hàng	16.465.804.653	4.337.219.148
	Cộng	16.810.217.470	4.713.705.113
V.02	Đầu tư ngắn hạn	<u>31/03/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
V.03	Phải thu khác	<u>31/03/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	Phải thu khác	112.412.735	44.646.323
	Tạm ứng tiền lương	1.828.497.313	667.045.030
	Quỹ khen thưởng phúc lợi chi trước		169.088.293
	Cộng	1.940.910.048	880.779.646
V.04	Hàng tồn kho	<u>31/03/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	Nguyên liệu vật liệu	5.844.161.358	7.239.284.489
	Chi phí SX kinh doanh dở dang	1.292.612.389	236.950.273
	Thành phẩm	16.908.124.395	17.050.139.082
	Hàng hoá	8.292.696.818	9.642.883.295
	Hàng gửi bán	2.549.108.603	2.154.340.381
	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-469.796.582	-469.796.582
	Cộng	34.416.906.981	35.853.800.938
V.05	Thuế và các khoản phải thu	<u>31/03/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	Thuế môn bài nộp thừa		5.000.000
	Cộng	0	5.000.000
V.06	Phải thu dài hạn nội bộ	<u>31/03/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	Cộng	0	0
V.07	Các khoản phải thu dài hạn khác	<u>31/03/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	Cộng	0	0
V.08	Tài sản cố định hữu hình		

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 31/12/2009	13.482.599.728	169.187.621	2.468.394.872	367.356.593	16.487.538.814
Tăng trong kỳ				12.934.091	12.934.091
Mua sắm				12.934.091	12.934.091
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán					
Số dư tại 31/03/2010	13.482.599.728	169.187.621	2.468.394.872	380.290.684	16.500.472.905
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Số dư tại 31/12/2009	533.379.110	126.840.499	1.024.895.174	268.117.991	1.953.232.774

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC TẠI THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Báo cáo tài chính quý 1 năm 2010

MẪU B 09-DN

Tăng trong kỳ	67.412.998	6.178.168	25.095.891	30.871.336	129.558.393
Trích khấu hao	67.412.998	6.178.168	25.095.891	30.871.336	129.558.393
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/3/2010	600.792.108	133.018.667	1.049.991.065	298.989.327	2.082.791.167
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
31/12/2009	12.949.220.618	42.347.122	1.443.499.698	99.238.602	14.534.306.040
31/03/2010	12.881.807.620	36.168.954	1.418.403.807	81.301.357	14.417.681.738

V.09 Tài sản cố định đi thuê tài chính

31/03/2010

31/12/2009

0

0

V.10 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 31/12/2009	20.000.000	42.800.000	62.800.000
Tăng trong kỳ	-	-	-
Mua trong kỳ			
Giảm trong kỳ			
Số dư tại 31/03/2010	20.000.000	42.800.000	62.800.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại 31/12/2009	9.883.333	27.353.337	37.236.670
Tăng trong kỳ	125.001	1.971.249	2.096.250
Trích KH trong kỳ	125.001	1.971.249	2.096.250
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 31/03/2010	10.008.334	29.324.586	39.332.920
GI Á TR Ị C Ò N L A I			
T ại 31/12/2009	10.116.667	15.446.663	25.563.330
T ại 31/03/2010	9.991.666	13.475.414	23.467.080

V.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

31/03/2010

31/12/2009

0

0

V.13 Đầu tư dài hạn khác

31/03/2010

31/12/2009

Công ty CP dịch vụ xuất bản giáo dục
Cộng

750.000.000

750.000.000

750.000.000

750.000.000

V.14 Chi phí trả trước dài hạn

31/03/2010

31/12/2009

Chi phí bản thảo
Cộng

10.800.097.733

11.723.799.276

10.800.097.733

11.723.799.276

V.15 Vay và nợ ngắn hạn

31/03/2010

31/12/2009

Vay NHTMCP Quân Đội
Cộng

0

3.318.000.000

0

3.318.000.000

V.16 Thuế và các khoản phải nộp NN

31/03/2010

31/12/2009

Thuế giá trị gia tăng
 Thuế TNDN
 Thuế TNCN

9.575.652

5.709.829

1.250.561.572

1.615.997.560

74.051.620

39.975.677

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC TẠI THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Báo cáo tài chính quý 1 năm 2010

MÃU B 09-DN

Cộng	1.334.188.844	1.661.683.066
V.17 Chi phí phải trả	<u>31/03/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
Chi phí thưởng doanh số và hoa hồng môi giới	0	743.673.134
Chi phí bản thảo và phí phát hành	892.702.236	665.043.311
Cộng	892.702.236	1.408.716.445
V.18 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	<u>31/03/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
Kinh phí công đoàn	18.234.906	56.167.340
Bảo hiểm xã hội	54.883.527	69.601.349
Bảo hiểm y tế	55.648.980	43.175.610
Bảo hiểm thất nghiệp	4.797.390	
Cổ tức phải trả	32.061.700	28.230.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	458.163.355	197.875.173
Cộng:	623.789.858	395.049.562
V.19 Phải trả dài hạn nội bộ	<u>31/03/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	0	0
V.20 Vay và nợ dài hạn	<u>31/03/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	0	0
V.21 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<u>31/03/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	0	0
V.22 Nguồn kinh phí	<u>31/03/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	0	0
V.23 Vốn chủ sở hữu		

a - Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
số dư tại 01/01/2009	51.097.420.000	2.778.425.126	1.838.244.818	649.334.943	5.532.579.863	61.896.004.750
tăng trong năm	-	-	376.820.607	320.879.875	7.751.678.809	8.449.379.291
Phân phối lợi nhuận	-	-	376.820.607	320.879.875	-	697.700.482
Lãi	-	-	-	-	7.751.678.809	7.751.678.809
Giảm trong năm	-	-	1.391.812.952	567.400.000	7.199.188.225	9.158.402.177
Trả cổ tức và giảm khác	-	-	1.391.812.952	567.400.000	5.747.846.530	7.707.059.482
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	1.451.341.695	1.451.341.695
Số dư tại 01/01/2010	51.097.420.000	2.778.425.126	823.252.473	402.814.818	6.085.070.447	61.186.982.864
Tăng trong kỳ	51.097.420.000					51.403.728.785
tăng vốn	51.097.420.000					51.097.420.000
Lãi trong kỳ					306.308.785	306.308.785
Giảm trong kỳ				402.814.818	4.126.595.986	4.529.410.804
Trả cổ tức					4.087.793.600	4.087.793.600
Chi khác				402.814.818	38.802.386	441.617.204

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC TẠI THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Báo cáo tài chính quý 1 năm 2010

Mẫu B 09-DN

Số dư tại 31/03/2010	102.194.840.000	2.778.425.126	823.252.473	0	2.264.783.246	108.061.300.845
---------------------------------	------------------------	----------------------	--------------------	----------	----------------------	------------------------

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu	<u>31/03/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
Vốn góp nhà nước	14.032.000.000	14.032.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	88.162.840.000	37.065.420.000
Cộng	102.194.840.000	51.097.840.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQHĐKD

VI.25 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu sách giáo khoa sách tham khảo	9.671.349.317	17.395.619.062
Cộng	9.671.349.317	17.395.619.062

VI.26 Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi tiền cho vay:	242.564.965	278.248.194
Lãi đầu tư cổ phiếu:		289.965.475
Cổ tức lợi nhuận được chia:	97.274.000	133.404.600
Cộng	339.838.965	83.085.660

VI.27 Giá vốn hàng bán	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	7.520.242.130	12.026.191.222
Cộng	7.520.242.130	12.026.191.222

VI.28 Chi phí tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	77.760.466	
Cộng	77.760.466	

VI.29 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	365.612.139	2.610.508.702
Lợi nhuận tính thuế	365.612.139	2.610.508.702
Thuế suất áp dụng	25%	25%
Thuế TNDN từ hoạt động SXKD	59.303.354	456.839.023
Chi phí thuế TNDN hiện hành	59.303.354	456.839.023

Hà Nội, ngày 13 tháng 05 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phạm Thị Thanh

Nguyễn Thị Khánh Quyên

Cần Hữu Hải

